CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC ÁP DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT THÉP TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Nga* - ThS. Lê Thị Hoài Anh*

Nghiên cứu này nhằm xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị chi phí môi trường (ECMA) trong các doanh nghiệp sản xuất thép tại Việt Nam. Mô hình nghiên cứu được xây dựng với năm nhân tố độc lập gồm: nhận thức của nhà quản lý, vai trò của bộ phận kế toán quản trị, mức độ chuẩn hóa, truyền thông nội bộ và áp lực cưỡng ép. Kết quả phân tích định lượng từ 107 mẫu khảo sát cho thấy cả năm nhân tố đều có ý nghĩa thống kê, trong đó nhận thức của nhà quản lý và áp lực cưỡng ép có tác động tích cực mạnh nhất đến việc áp dụng ECMA. Mô hình nghiên cứu giải thích được 62,8% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng, đồng thời đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy áp dụng ECMA trong các doanh nghiệp sản xuất thép tại Việt Nam.

• Từ khóa: *nhân tố ảnh hưởng, kế toán quản trị chi phí môi trường, ECMA, doanh nghiệp sản xuất thép.*

This study aims to identify and measure the factors affecting the adoption of Environmental Cost Management Accounting (ECMA) in steel manufacturing enterprises in Vietnam. The research model is developed with five independent variables, including managerial awareness, the role of the management accounting department, the level of standardization, internal communication, and coercive pressure. The quantitative analysis results from 107 survey samples indicate that all five factors are statistically significant, among which managerial awareness and coercive pressure have the strongest positive impact on the adoption of ECMA. The research model explains 62.8% of the variance in the dependent variable. This study provides important empirical evidence and proposes several managerial implications to promote the adoption of ECMA in steel manufacturing enterprises in Vietnam.

• Key words: *influencing factors, environmental cost management accounting, ECMA, steel manufacturing enterprises.*

Ngày nhận bài: 25/3/2026
Ngày gửi phản biện: 18/4/2026
Ngày duyệt đăng: 08/5/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i313.12

1. Mở đầu

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường ngày càng trở nên nghiêm trọng, yêu cầu phát triển bền vững đã trở thành xu hướng tất yếu đối với các nền kinh tế trên thế giới. Tại Việt Nam, các ngành công nghiệp có mức độ phát thải cao như sản xuất thép đang chịu áp lực ngày càng lớn từ phía Nhà nước, thị trường và xã hội trong việc kiểm soát chi phí môi trường và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Trong bối cảnh đó, kế toán quản trị chi phí môi trường (Environmental Cost Management Accounting - ECMA) được xem là một công cụ quan trọng giúp doanh nghiệp nhận diện, đo lường và kiểm soát các chi phí liên quan đến môi trường, từ đó hỗ trợ ra quyết định quản trị theo hướng bền vững. Mặc dù ECMA mang lại nhiều lợi ích như nâng cao tính minh bạch, cải thiện hiệu quả sản xuất và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, nhưng trên thực tế, việc áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất thép tại Việt Nam vẫn còn hạn chế và chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau. Các nhân tố như nhận thức của nhà quản lý, vai trò của bộ phận kế toán quản trị, mức độ chuẩn hóa, truyền thông nội bộ và áp lực từ bên ngoài được cho là có tác động đáng kể đến quá trình này. Xuất phát từ đó, nghiên cứu tập trung xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng ECMA trong các doanh nghiệp sản xuất thép tại Việt Nam, qua đó đề xuất các hàm ý nhằm thúc đẩy triển khai hiệu quả công cụ này trong thực tiễn.

2. Cơ sở lý luận

Kế toán quản trị chi phí môi trường là một nội dung quan trọng của kế toán quản trị, tập trung vào việc thu thập, đo lường và cung cấp thông tin về các chi phí liên quan đến môi trường nhằm hỗ trợ ra quyết định quản trị (Burritt et al., 2002). ECMA giúp doanh nghiệp nhận diện đầy đủ các chi phí môi trường, bao gồm chi phí xử lý chất thải, chi phí phòng ngừa ô nhiễm và chi phí cơ hội liên quan đến việc sử dụng tài nguyên. Trong bối cảnh phát triển bền vững, ECMA không chỉ đóng vai trò kiểm soát chi phí mà còn góp phần nâng cao hiệu

** ĐH Thái Nguyên, email: nguyennga@tueba.edu.vn; lehoaianh.tn@gmail.com*

quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp (IFAC, 2005). Việc áp dụng ECMA giúp doanh nghiệp cải thiện tính minh bạch thông tin, đồng thời hỗ trợ xây dựng chiến lược phát triển theo hướng thân thiện với môi trường.

Việc áp dụng các công cụ kế toán quản trị hiện đại, trong đó có ECMA, chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau. Nghiên cứu này kế thừa các nền tảng lý thuyết gồm lý thuyết thể chế (DiMaggio & Powell, 1983), lý thuyết khuếch tán đổi mới (Rogers, 2003) và lý thuyết bất định (Otley, 1980) để xác định các nhân tố ảnh hưởng.

Thứ nhất, nhận thức của nhà quản lý là yếu tố quan trọng quyết định việc chấp nhận và triển khai các đổi mới trong doanh nghiệp. Theo Rogers (2003), nhận thức và thái độ của nhà quản lý có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình áp dụng các công cụ quản trị mới.

Thứ hai, vai trò của bộ phận kế toán quản trị phản ánh năng lực cung cấp thông tin và hỗ trợ ra quyết định. Theo nghiên cứu của Burritt và cộng sự (2002), bộ phận kế toán quản trị đóng vai trò trung tâm trong việc triển khai ECMA trong doanh nghiệp.

Thứ ba, mức độ chuẩn hóa thể hiện mức độ quy định và kiểm soát trong tổ chức. Theo lý thuyết bất định, các hệ thống quản trị cần có sự linh hoạt để thích ứng với môi trường, do đó mức độ chuẩn hóa cao có thể làm hạn chế khả năng đổi mới (Otley, 1980).

Thứ tư, truyền thông nội bộ có vai trò quan trọng trong việc lan tỏa thông tin và tạo sự đồng thuận trong tổ chức. Truyền thông hiệu quả giúp nâng cao nhận thức và thúc đẩy việc áp dụng các công cụ quản trị mới (Chenhall, 2003).

Thứ năm, áp lực cưỡng ép từ môi trường bên ngoài như quy định pháp luật, yêu cầu của khách hàng, đối tác và cộng đồng địa phương, áp lực về việc giữ gìn hình ảnh doanh nghiệp đối với báo chí và truyền hình,… có thể thúc đẩy doanh nghiệp áp dụng ECMA. Dưới áp lực cưỡng ép, các cơ quan chính phủ, các tổ chức, cộng đồng địa phương,… và các quy định có khả năng can thiệp và ảnh hưởng đến các doanh nghiệp buộc các doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định hiện hành. Theo lý thuyết thể chế, các tổ chức có xu hướng tuân thủ các áp lực này để đạt được tính hợp pháp và nâng cao uy tín (DiMaggio & Powell, 1983).

3. Mô hình, giả thuyết và phương pháp nghiên cứu

Dựa trên cơ sở các lý thuyết nền tảng gồm lý thuyết thể chế (DiMaggio & Powell, 1983), lý thuyết khuếch tán đổi mới (Rogers, 2003) và lý thuyết bất định (Otley, 1980) và tổng quan tài liệu các nghiên cứu trước, mô hình nghiên cứu đề xuất gồm năm nhân tố độc lập: (1) áp lực cưỡng ép (ALCE), (2) nhận thức của nhà quản lý (NTQL), (3) mức độ chuẩn hóa (MDCH), (4) truyền thông nội bộ (TTNB) và (5) vai trò của bộ phận kế toán quản trị (VTKT), tác động đến biến phụ thuộc là việc áp dụng ECMA trong doanh nghiệp sản xuất thép tại Việt Nam. Căn cứ vào mô hình nghiên cứu đã đề xuất, nhóm tác giả tiếp tục sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, cụ thể là phương pháp phỏng vấn chuyên gia là kế toán trưởng, trưởng Ban/Phòng quản lý môi trường và Giám đốc doanh nghiệp của 04 công ty thép tại Việt Nam nhằm luận giải sự phù hợp của mô hình nghiên cứu. Kết quả từ thảo luận với các chuyên gia cho thấy sự đồng thuận cao khi kết luận 05 biến độc lập đã xác định trong mô hình nghiên cứu đề xuất có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc.

Để lượng hóa mối quan hệ giữa các biến, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến với dạng tổng quát như sau:

$$ECMAi = \alpha + \beta 1NTQLi + \beta 2VTKTi + \beta 3MDCHi + \beta 4TTNBi + \beta 5ALCEi + \varepsilon$$

Trong đó:

ECMA: Vận dụng ECMA của DNSX thép mẫu thứ i

α: Hằng số (constant term)

βi: Hệ số các biến giải thích

εi: Phần dư (Residual)

Các biến NTQLi, VTKTi, MDCHi, TTNBi và ALCEi, lần lượt là các biến nhận thức về ECMA của nhà quản lý, vai trò của bộ phận kế toán quản trị, mức độ chuẩn hóa, truyền thông nội bộ và áp lực cưỡng ép của doanh nghiệp sản xuất thép thứ i. Phần dư được sử dụng để đo lường sự chính xác của mô hình, phản ánh mối quan hệ thật sự giữa các biến độc lập và các biến phụ thuộc hoặc giữa các biến độc lập với nhau. Mô hình trên cho phép đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến việc áp dụng ECMA, từ đó làm cơ sở đề xuất các hàm ý quản trị phù hợp.

Các giả thuyết nghiên cứu bao gồm:

H1: Nhận thức của các nhà quản lý cấp cao về ECMA ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng ECMA trong các DNSX thép tại Việt Nam.

H2: Vai trò của bộ phận kế toán quản trị có ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng ECMA trong các DNSX thép tại Việt Nam.

H3: Mức độ chuẩn hóa có ảnh hưởng tiêu cực đến việc áp dụng ECMA trong các DNSX thép tại Việt Nam.

H4: Truyền thông nội bộ có ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng ECMA trong các DNSX thép tại Việt Nam.

H5: Áp lực cưỡng ép có ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng ECMA trong các DNSX thép tại Việt Nam.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với dữ liệu thu thập từ 107 doanh nghiệp sản xuất thép tại Việt Nam. Các thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính bằng phần mềm SPSS.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo các biến lần đầu

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha cho thấy các thang đo của các biến trong mô hình đều đạt yêu cầu. Cụ thể, hệ số Cronbach's Alpha của các nhân tố đều lớn hơn 0,7 và hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item - Total Correlation) của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3. Điều này chứng tỏ các thang đo có độ tin cậy tốt và có thể sử dụng cho các phân tích tiếp theo. Sau khi loại bỏ một số biến quan sát không đạt yêu cầu, các thang đo được giữ lại đảm bảo tính nhất quán nội tại, phản ánh tốt các khái niệm nghiên cứu.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá

Kết quả phân tích EFA cho thấy hệ số KMO đạt giá trị lớn hơn 0,5 và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,05), chứng tỏ dữ liệu phù hợp để thực hiện phân tích nhân tố. Các nhân tố được trích với tổng phương sai giải thích lớn (trên 50%), cho thấy các biến quan sát giải thích tốt các nhân tố tiềm ẩn. Hệ số tải nhân tố (Factor loading) của các biến đều lớn hơn 0,5, đảm bảo giá trị hội tụ và phân biệt giữa các nhân tố. Kết quả EFA xác nhận mô hình nghiên cứu gồm các nhân tố: áp lực cưỡng ép (ALCE), nhận thức của nhà quản lý (NTQL), mức độ chuẩn hóa (MDCH), truyền thông nội bộ (TTNB) và vai trò của bộ phận kế toán/kiểm soát (VTKT).

Như vậy, qua các kiểm định chất lượng thang đo và các kiểm định của mô hình EFA, nhận diện có 5 nhân tố độc lập và 1 nhân tố phụ thuộc. Tổng hợp kết quả như sau:

Bảng 1. Các biến đặc trưng và thang đo chất lượng tốt

STT	Thang đo	Biến đặc trưng	Giải thích thang đo
1	ALCE (F1)	ALCE3, ALCE4, ALCE5, ALCE6, ALCE7, ALCE8	Áp lực cưỡng ép
2	NTQL (F2)	NTQL1, NTQL2, NTQL3, NTQL4	Nhận thức của nhà quản lý về ECMA
3	MDCH (F3)	MDCH1, MDCH2, MDCH3, MDCH4	Mức độ chuẩn hóa
4	TTNB (F4)	TTNB1, TTNB2, TTNB3, ALCE2	Truyền thông nội bộ
5	VTKT (F5)	VTKT1, VTKT2	Vai trò của bộ phận kế toán quản trị
6	ECMA	ECMA1, ECMA2, ECMA3, ECMA4, ECMA5, ECMA6	Việc áp dụng ECMA trong các DNSX thép tại Việt Nam
Tổng số	6	26	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính

Mô hình phân tích hồi quy tổng quát để nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng ECMA trong các DNSX thép tại Việt Nam có dạng:

$ECMA = f(F1, F2, F3, F4, F5)$

Trong đó ECMA: Biến phụ thuộc; F1, F2,…, F5: Biến độc lập

Việc xem xét trong các nhân tố từ F1 đến F5, nhân tố nào thực sự có ảnh hưởng đến việc áp dụng ECMA trong các DNSX thép tại Việt Nam sẽ được thực hiện bằng một phương trình tuyến tính:

$$ECMA = b_0 + b_1F1 + b_2F2 + b_3F3 + b_4F4 + b_5F5 + e_i$$

Kết quả cho thấy tất cả các biến đều có Sig. nhỏ hơn 0.01 ngoại trừ F_VTKT có Sig. nhỏ hơn 0.05. Như vậy, F_ALCE, F_NTQL, F_MDCH, F_TTNB tương quan có ý nghĩa với ECMA và độ tin cậy là 99%, F_VTKT tương quan có ý nghĩa với ECMA và độ tin cậy 95%.

Bảng 2. Hệ số hồi quy

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	-8.890E-017	.059		.000	1.000
	F_ALCE	.393	.059	.393	6.634	.000
	F_NTQL	.407	.059	.407	6.867	.000
	F_MDCH	-.451	.059	-.451	-7.609	.000
	F_TTNB	.319	.059	.319	5.381	.000
	F_VTKT	.143	.059	.143	2.408	.018

Nguồn: Tác giả tổng hợp

R^2 hiệu chỉnh là 0.628. Như vậy, 62.8% thay đổi về việc áp dụng ECMA trong các DNSX thép tại Việt Nam được giải thích bởi các biến độc lập của mô hình.

Bảng 3. Tóm tắt mô hình

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	.803[a]	.645	.628	.61004716	.645	36.765	5	101	.000	1.673

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 4. Phân tích phương sai

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	68.412	5	13.682	36.765	.000[b]
	Residual	37.588	101	.372		
	Total	106.000	106			

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Qua bảng 4 cho thấy Sig. < 0.01 cho thấy mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu thực tế. Hay nói cách khác, các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc với mức độ tin cậy 99%.

Kiểm định hiện tượng tự tương quan được thực hiện thông qua hệ số Durbin Watson. Tra bảng thống kê Durbin Watson, xác định được dU = 1,647 và dL = 1,441. Theo bảng 4.8, hệ số Durbin Watson của mô hình là 1,673, từ đó xác định được dU < d < 4 - dU. Như vậy, mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả các nhân tố trong mô hình đều có ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng ECMA, điều này phù hợp với các lý thuyết nền tảng và các nghiên cứu trước.

Thứ nhất, áp lực cưỡng ép có tác động tích cực, cho thấy vai trò quan trọng của các yếu tố bên ngoài như quy định pháp lý, yêu cầu từ cơ quan quản lý và kỳ vọng của xã hội. Kết quả này phù hợp với lý thuyết thể chế, theo đó các tổ chức có xu hướng tuân thủ để đảm bảo tính hợp pháp.

Thứ hai, nhận thức của nhà quản lý là một trong những nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất. Điều này khẳng định vai trò trung tâm của lãnh đạo trong việc thúc đẩy đổi mới và triển khai các hệ thống quản trị trong tổ chức. Khi nhà quản lý nhận thức rõ lợi ích, họ sẽ chủ động hỗ trợ và phân bổ nguồn lực.

Thứ ba, mức độ chuẩn hóa giúp giảm thiểu sự không chắc chắn trong tổ chức, tạo nền tảng cho việc triển khai các quy trình kiểm soát một cách hiệu quả. Điều này cho thấy các tổ chức có hệ thống quy trình rõ ràng sẽ dễ dàng áp dụng các công cụ quản trị hơn.

Thứ tư, truyền thông nội bộ đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối các bộ phận, đảm bảo thông tin được chia sẻ đầy đủ và kịp thời. Đây là yếu tố then chốt trong các hệ thống mang tính liên phòng ban như kiểm soát nội bộ hoặc ECMA.

Thứ năm, vai trò của bộ phận kế toán/kiểm soát có ảnh hưởng tích cực, cho thấy tầm quan trọng của việc cung cấp thông tin và hỗ trợ ra quyết định. Khi bộ phận này được trao quyền và hoạt động hiệu quả, việc áp dụng hệ thống sẽ được nâng cao.

5. Hàm ý quản trị

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố đều có tác động tích cực đến việc áp dụng ECMA, trong đó nhận thức của nhà quản lý và áp lực cưỡng ép là hai yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất, có thể rút ra một số hàm ý quản trị quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất thép tại Việt Nam.

Thứ nhất, các doanh nghiệp sản xuất thép cần đặc biệt chú trọng nâng cao nhận thức của nhà quản lý về vai trò và lợi ích của ECMA. Kết quả nghiên cứu cho thấy đây là nhân tố có tác động mạnh nhất, do đó việc tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và nâng cao hiểu biết của đội ngũ lãnh đạo về ECMA là hết sức cần thiết. Khi nhà quản lý nhận thức rõ ý nghĩa của ECMA trong việc kiểm soát chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động và đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, họ sẽ chủ động thúc đẩy và hỗ trợ việc triển khai hệ thống này trong doanh nghiệp.

Thứ hai, các doanh nghiệp cần chủ động thích ứng với áp lực cưỡng ép từ môi trường bên ngoài như quy định pháp luật, yêu cầu của cơ quan quản lý và kỳ vọng của các bên liên quan. Thay vì coi đây là rào cản, doanh nghiệp nên xem đó là động lực để hoàn thiện hệ thống quản trị, nâng cao tính minh bạch và tăng cường trách nhiệm giải trình. Việc tuân thủ tốt các quy định môi trường không chỉ giúp giảm thiểu rủi ro pháp lý mà còn góp phần nâng cao uy tín và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Thứ ba, cần nâng cao vai trò của bộ phận kế toán quản trị trong doanh nghiệp. Bộ phận này cần được tăng cường năng lực chuyên môn, đặc biệt là kiến thức liên quan đến kế toán quản trị môi trường, đồng thời được trao quyền chủ động trong việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin về chi phí môi trường. Điều này sẽ giúp hỗ trợ hiệu quả cho quá trình ra quyết định của nhà quản lý và đảm bảo việc triển khai ECMA được thực hiện một cách bài bản và hiệu quả.

Thứ tư, các doanh nghiệp cần đẩy mạnh việc chuẩn hóa hệ thống quy trình và thông tin kế toán. Việc xây dựng các quy trình rõ ràng, thống nhất và áp dụng các tiêu chuẩn quản lý phù hợp sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai ECMA, đồng thời giúp giảm thiểu sai sót và nâng cao tính nhất quán trong hoạt động quản lý.

Thứ năm, cần tăng cường hiệu quả của hệ thống truyền thông nội bộ trong doanh nghiệp. Việc đảm bảo thông tin được chia sẻ kịp thời, đầy đủ giữa các bộ phận sẽ góp phần nâng cao sự phối hợp trong quá trình triển khai ECMA. Đồng thời, truyền thông nội bộ hiệu quả cũng giúp nâng cao nhận thức của toàn bộ nhân viên về tầm quan trọng của quản lý chi phí môi trường, từ đó tạo sự đồng thuận và hỗ trợ trong toàn tổ chức.

Kết luận

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị chi phí môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất thép tại Việt Nam. Trên cơ sở kế thừa các lý thuyết nền tảng và các nghiên cứu trước, mô hình nghiên cứu đã được xây dựng với năm nhân tố gồm nhận thức của nhà quản lý, vai trò của bộ phận kế toán quản trị, mức độ chuẩn hóa, truyền thông nội bộ và áp lực cưỡng ép. Kết quả phân tích định lượng từ dữ liệu khảo sát cho thấy tất cả các nhân tố này đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến việc áp dụng ECMA, trong đó nhận thức của nhà quản lý và áp lực cưỡng ép là hai yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất. Mô hình nghiên cứu có khả năng giải thích tốt sự biến thiên của biến phụ thuộc, qua đó khẳng định tính phù hợp của khung phân tích được đề xuất. Những phát hiện của nghiên cứu không chỉ góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng ECMA trong bối cảnh các doanh nghiệp sản xuất thép tại Việt Nam mà còn cung cấp cơ sở khoa học cho việc đề xuất các hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy triển khai hệ thống này trong thực tiễn. Việc áp dụng ECMA không chỉ giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả quản lý chi phí mà còn góp phần đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và hướng tới phát triển bền vững. Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định như quy mô mẫu chưa lớn và phạm vi nghiên cứu còn giới hạn trong một ngành cụ thể. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng phạm vi khảo sát sang các ngành khác, đồng thời xem xét bổ sung thêm các nhân tố mới nhằm nâng cao khả năng giải thích của mô hình và cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về việc áp dụng kế toán quản trị chi phí môi trường trong bối cảnh Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Burritt, R. L., Hahn, T., & Schaltegger, S. (2002). Towards a comprehensive framework for environmental management accounting. Australian Accounting Review, 12(2), 39-50.

Chenhall, R. H. (2003). Management control systems design within its organizational context. Accounting, Organizations and Society, 28(2-3), 127-168.

DiMaggio, P. J., & Powell, W. W. (1983). The iron cage revisited: Institutional isomorphism. American Sociological Review, 48(2), 147-160.

IFAC (2005). International Guidance Document: Environmental Management Accounting.

Nguyễn Thị Nga (2018). Kế toán quản trị chi phí môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất thép tại Việt Nam. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Otley, D. (1980). The contingency theory of management accounting. Accounting, Organizations and Society, 5(4), 413-428.

Rogers, E. M. (2003). Diffusion of Innovations (5th ed.). Free Press.